

QUYẾT ĐỊNH

Ban hành Bảng giá tính thuế tài nguyên năm 2020 tại tỉnh Yên Bái

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH YÊN BÁI

Căn cứ Luật Tổ chức Chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật ngày 22 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Luật Thuế tài nguyên ngày 25 tháng 11 năm 2009;

Căn cứ Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của các luật về thuế ngày 26 tháng 11 năm 2014;

Căn cứ Nghị định số 50/2010/NĐ-CP ngày 14 tháng 5 năm 2010 của Chính phủ Quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Thuế tài nguyên;

Căn cứ Nghị định số 12/2015/NĐ-CP ngày 12 tháng 02 năm 2015 của Chính phủ Quy định chi tiết thi hành Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của các luật về thuế và sửa đổi, bổ sung một số điều của các nghị định về thuế;

Căn cứ Nghị định số 34/2016/NĐ-CP ngày 14 tháng 5 năm 2016 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật;

Căn cứ Thông tư số 152/2015/TT-BTC ngày 02 tháng 10 năm 2015 của Bộ trưởng Bộ Tài chính hướng dẫn về thuế tài nguyên;

Căn cứ Thông tư số 174/2016/TT-BTC ngày 28 tháng 10 năm 2016 của Bộ trưởng Bộ Tài chính sửa đổi điểm a khoản 4 điều 6 Thông tư 152/2015/TT-BTC ngày 02 tháng 10 năm 2015 của Bộ Tài chính hướng dẫn về thuế tài nguyên;

Căn cứ Thông tư số 44/2017/TT-BTC ngày 12 tháng 5 năm 2017 của Bộ trưởng Bộ Tài chính quy định khung giá tính thuế tài nguyên đối với nhóm, loại tài nguyên có tính chất lý, hóa giống nhau;

Theo đề nghị của Giám đốc Sở Tài chính tỉnh Yên Bái tại Tờ trình số 4318/TTr-STC ngày 18 tháng 12 năm 2019 về việc ban hành Bảng giá tính thuế tài nguyên năm 2020 tại tỉnh Yên Bái,

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Ban hành kèm theo Quyết định này Bảng giá tính thuế tài nguyên năm 2020 tại tỉnh Yên Bái như sau:

1. Đối tượng áp dụng

- Các tổ chức, cá nhân là đối tượng nộp thuế tài nguyên theo quy định tại Điều 3 Luật Thuế tài nguyên ngày 25 tháng 11 năm 2009.

- Các cơ quan, tổ chức, đơn vị, cá nhân khác có liên quan.

2. Mức giá tính thuế tài nguyên

Quy định tại Bảng giá tính thuế tài nguyên năm 2020 tại tỉnh Yên Bái ban hành kèm theo quyết định này.

Điều 2. Trách nhiệm của các cơ quan, đơn vị

1. Sở Tài chính

a) Đối với trường hợp giá tài nguyên biến động lớn phải điều chỉnh ngoài Khung giá tính thuế tài nguyên, trong thời gian 30 ngày, Sở Tài chính chủ trì phối hợp với Cục Thuế, Sở Tài nguyên và Môi trường báo cáo Ủy ban nhân dân tỉnh có văn bản trao đổi với Bộ Tài chính trước khi quyết định ban hành văn bản điều chỉnh Bảng giá tính thuế tài nguyên.

b) Đối với loại tài nguyên mới chưa được quy định trong Khung giá tính thuế tài nguyên, Sở Tài chính chủ trì, phối hợp với Cục Thuế, Sở Tài nguyên và Môi trường căn cứ giá giao dịch phổ biến trên thị trường hoặc giá bán tài nguyên đó trên thị trường trình Ủy ban nhân dân tỉnh ban hành văn bản quy định bổ sung Bảng giá tính thuế đối với loại tài nguyên này.

c) Cung cấp thông tin đối với các trường hợp cần điều chỉnh, bổ sung khung giá tính thuế tài nguyên đối với trường hợp quy định tại Khoản 1 Điều 6 Thông tư số 44/2017/TT-BTC ngày 12 tháng 5 năm 2017 của Bộ trưởng Bộ Tài chính và gửi văn bản về Bộ Tài chính để làm căn cứ điều chỉnh Khung giá tính thuế tài nguyên cho phù hợp, chậm nhất là 30 ngày kể từ ngày có phát sinh các trường hợp điều chỉnh, bổ sung Bảng giá tính thuế tài nguyên.

2. Cục Thuế tỉnh chủ trì, phối hợp với Sở Tài nguyên và Môi trường, Sở Tài chính và các sở, ngành liên quan hướng dẫn, kiểm tra, giám sát các tổ chức, cá nhân có chức năng hoạt động kinh doanh liên quan đến tài nguyên trên địa bàn tỉnh thực hiện nghiêm việc đăng ký, kê khai, nộp thuế tài nguyên theo quy định tại quyết định này.

Điều 3. Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày 02 tháng 01 năm 2020 và thay thế Quyết định số 41/2018/QĐ-UBND ngày 27 tháng 12 năm 2018 của Ủy ban nhân dân tỉnh Yên Bái.

Điều 4. Chánh Văn phòng Đoàn Đại biểu Quốc hội, Hội đồng nhân dân và Ủy ban nhân dân tỉnh; Thủ trưởng các cơ quan, đơn vị: Sở Tài chính, Sở Công thương, Sở Xây dựng, Sở Tài nguyên và Môi trường; Cục Thuế tỉnh, Ủy ban nhân dân các huyện, thị xã, thành phố và các tổ chức, cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

Nơi nhận: *W*

- Như Điều 4;
- Văn phòng Chính phủ;
- Bộ Tài chính;
- Bộ Tài nguyên và Môi trường;
- Tổng cục Địa chất và Khoáng sản Việt Nam;
- Cục Kiểm tra văn bản (Bộ Tư pháp);
- Thường trực Tỉnh ủy;
- Thường trực HĐND tỉnh;
- Đoàn Đại biểu Quốc Hội tỉnh;
- Chủ tịch, các Phó Chủ tịch UBND tỉnh;
- HĐND, UBND các huyện, TP, TX;
- Sở Tư pháp (tự kiểm tra VB);
- Công báo tỉnh;
- Cổng thông tin điện tử tỉnh;
- Phó Chánh Văn phòng (đ.c Yên)
Đoàn ĐBQH, HĐND và UBND tỉnh
- Lưu: VT, TH, XD, TC, TNMT. *W (45b')*

**TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH**



Tạ Văn Long

BẢNG GIÁ TÍNH THUẾ TÀI NGUYÊN NĂM 2020 TẠI TỈNH YÊN BÁI

(Ban hành kèm theo Quyết định số **21** /2019/QĐ-UBND
ngày **23** tháng 12 năm 2019 của Ủy ban nhân dân tỉnh Yên Bái)

I. KHOÁNG SẢN KIM LOẠI

Đơn vị tính: Đồng

Mã nhóm, loại tài nguyên						Tên nhóm, loại tài nguyên/ Sản phẩm tài nguyên	Đơn vị tính	Giá tính thuế tài nguyên
Cấp 1	Cấp 2	Cấp 3	Cấp 4	Cấp 5	Cấp 6			
I						Khoáng sản kim loại		
	II					Sắt		
		I102				Quặng Manhetit (có từ tính)		
			I10201			Quặng Manhetit có hàm lượng Fe<30%	tấn	250.000
			I10202			Quặng Manhetit có hàm lượng 30%≤Fe<40%	tấn	350.000
			I10203			Quặng Manhetit có hàm lượng 40%≤Fe<50%	tấn	450.000
			I10204			Quặng Manhetit có hàm lượng 50%≤Fe<60%	tấn	700.000
		I103				Quặng Limonit (không từ tính)		
			I10301			Quặng limonit có hàm lượng Fe≤30%	tấn	150.000
			I10302			Quặng limonit có hàm lượng 30%<Fe≤40%	tấn	210.000
			I10303			Quặng limonit có hàm lượng 40%<Fe≤50%	tấn	280.000
			I10304			Quặng limonit có hàm lượng 50%<Fe≤60%	tấn	340.000
			I10305			Quặng limonit có hàm lượng Fe>60%	tấn	420.000
		I105				Tinh quặng sắt hàm lượng Fe>60%	tấn	850.000
	14					Vàng		
		I401				Quặng vàng gốc		
			I40101			Quặng vàng có hàm lượng Au <2 gram/tấn	tấn	910.000

		1402			Vàng kim loại (vàng cốm); vàng sa khoáng	kg	750.000.000
	I5				Đất hiếm		
		1501			Quặng đất hiếm có hàm lượng TR203\leq1%	tấn	120.000
		1502			Quặng đất hiếm có hàm lượng 1%$<$TR203\leq2%	tấn	190.000
		1507			Quặng đất hiếm có hàm lượng >10% TR203	tấn	1.500.000
	I8				Chì, kẽm		
		1802			Tinh quặng chì, kẽm		
			180201		Tinh quặng chì		
				18020101	Tinh quặng chì có hàm lượng Pb $<$ 50%	tấn	16.500.000
				18020102	Tinh quặng chì có hàm lượng Pb \geq 50%	tấn	22.500.000
			180202		Tinh quặng kẽm		
				18020201	Tinh quặng kẽm có hàm lượng Zn $<$ 50%	tấn	5.000.000
				18020202	Tinh quặng kẽm có hàm lượng Zn \geq 50%	tấn	7.000.000
		1803			Quặng chì, kẽm		
			180301		Quặng chì + kẽm hàm lượng Pb+Zn $<$ 5%	tấn	800.000
			180302		Quặng chì + kẽm hàm lượng 5% \leq Pb+Zn $<$ 10%	tấn	1.330.000
			180303		Quặng chì + kẽm hàm lượng 10% \leq Pb+Zn $<$ 15%	tấn	1.870.000
			180304		Quặng chì + kẽm hàm lượng Pb+Zn \geq 15%	tấn	2.244.000
	I10				Đồng		
		11001			Quặng đồng		
			1100101		Quặng đồng có hàm lượng Cu $<$ 0,5%	tấn	586.500
			1100102		Quặng đồng có hàm lượng 0,5% \leq Cu $<$ 1%	tấn	1.164.500
			1100103		Quặng đồng có hàm lượng 1% \leq Cu $<$ 2%	tấn	1.946.500
			1100104		Quặng đồng có hàm lượng 2% \leq Cu $<$ 3%	tấn	2.750.000
			1100105		Quặng đồng có hàm lượng 3% \leq Cu $<$ 4%	tấn	3.665.000

		I100106		Quặng đồng có hàm lượng $4\% \leq Cu < 5\%$	tấn	4.810.000
		I100107		Quặng đồng có hàm lượng $Cu \geq 5\%$	tấn	6.050.000
		I1002		Tinh quặng đồng có hàm lượng $18\% \leq Cu < 20\%$	tấn	18.150.000

II. KHOÁNG SẢN KHÔNG KIM LOẠI

Đơn vị tính: Đồng

Mã nhóm, loại tài nguyên						Tên nhóm, loại tài nguyên	Đơn vị tính	Giá tính thuế tài nguyên
Cấp 1	Cấp 2	Cấp 3	Cấp 4	Cấp 5	Cấp 6			
II						Khoáng sản không kim loại		
	III1					Đất khai thác để san lấp, xây dựng công trình	m ³	49.000
	III2					Đá, sỏi		
		II201				Sỏi		
			II20102			Các loại cuội, sỏi, sạn khác	m ³	168.000
			II202			Đá xây dựng		
			II20201			Đá khối để xẻ (trừ đá hoa trắng, granit và dolomit)		
				II2020101		Đá khối để xẻ có diện tích bề mặt dưới 0,1 m ²	m ³	850.000
				II2020102		Đá khối để xẻ có diện tích bề mặt từ 0,1m ² đến dưới 0,3m ²	m ³	1.700.000
				II2020103		Đá khối để xẻ có diện tích bề mặt từ 0,3 đến dưới 0,6 m ²	m ³	5.100.000
				II2020104		Đá khối để xẻ có diện tích bề mặt từ 0,6 đến dưới 01 m ²	m ³	7.000.000
				II2020105		Đá khối để xẻ có diện tích bề mặt từ 01 m ² trở lên	m ³	9.000.000
			II20202			Đá mỹ nghệ (bao gồm tất cả các loại đá làm mỹ nghệ) dạng khối		
				II2020201		Đá mỹ nghệ có độ nguyên khối dưới 0,4m ³	m ³	1.000.000
				II2020202		Đá mỹ nghệ có độ nguyên khối đến từ 0,4m ³ đến dưới 1m ³	m ³	2.000.000
				II2020203		Đá mỹ nghệ có độ nguyên khối từ 1m ³ đến dưới 3m ³	m ³	3.000.000

			II2020204	Đá mỹ nghệ có độ nguyên khối trên 3m ³	m ³	4.000.000
			II2020205	Đá metacarbonat ở Suối Giàng (Văn Chấn, Yên Bái)	tấn	1.697.000
		II20203		Đá làm vật liệu xây dựng thông thường		
			II2020301	Đá sau nổ mìn, đá xô bồ (khoáng sản khai thác)	m ³	70.000
			II2020302	Đá học và đá base	m ³	110.000
			II2020304	Đá dăm các loại	m ³	168.000
			II2020307	Đá mặt (<0,5 cm)	m ³	110.000
II3				Đá nung vôi và sản xuất xi măng		
		II301		Đá vôi sản xuất vôi công nghiệp (khoáng sản khai thác)	m ³	161.000
		II302		Đá sản xuất xi măng		
		II30201		Đá vôi sản xuất xi măng (khoáng sản khai thác)	m ³	105.000
		II30202		Đá sét sản xuất xi măng (khoáng sản khai thác)	m ³	63.000
		II303		Đá vôi dùng để làm nguyên liệu sản xuất vôi cục, bột bả, bột nhẹ, thức ăn chăn nuôi)	m ³	105.000
II4				Đá hoa trắng		
		II401		Đá hoa trắng (không phân loại màu sắc, chất lượng) kích thước $\geq 0,4 m^3$ sau khai thác	m ³	700.000
		II402		Đá hoa trắng dạng khối ($\geq 0,4m^3$) để xẻ làm ốp lát		
		II40201		Loại 1 - trắng đều	m ³	15.000.000
		II40202		Loại 2 - vân vệt	m ³	10.500.000
		II40203		Loại 3 - màu xám hoặc màu khác	m ³	7.000.000
		II403		Đá hoa trắng sản xuất bột carbonat		
		II40301		Đá hoa trắng sản xuất bột carbonat tại huyện Yên Bình ($1m^3 = 1,50$ tấn)	m ³	280.000
		II40302		Đá hoa trắng sản xuất bột carbonat tại các huyện khác (trừ huyện Yên Bình) ($1m^3 = 1,50$ tấn)	m ³	280.000
		II404		Đá hoa trắng ($\leq 0,4 m^3$) để xẻ tấm làm ốp lát	m ³	3.000.000

	II405			Đá hoa trắng để chế tác mỹ nghệ		
		II40501		Đá hoa trắng có vết nứt ($\leq 0,4 \text{ m}^3$) để chế tác mỹ nghệ	m^3	1.200.000
		II40502		Đá hoa trắng tận dụng để chế tác mỹ nghệ	m^3	1.500.000
	II406			đá hoa trắng dùng để làm nguyên liệu sản xuất vôi cục, bột bả, bột nhẹ, thức ăn chăn nuôi)	m^3	105.000
II5				Cát		
	II502			Cát xây dựng		
		II50201		Cát đen dùng trong xây dựng	m^3	70.000
		II50202		Cát vàng dùng trong xây dựng	m^3	245.000
II7				Đất làm gạch (sét làm gạch, ngói)	m^3	119.000
II8				Đá Granite		
	II807			Đá Granite bán phong hóa để làm nguyên liệu gốm sứ	tấn	225.000
	II808			Granite phong hóa	m^3	50.000
II10				Dolomit, quartzite		
	II1001			Dolomit		
		II100101		Đá Dolomit sau nổ mìn (khoáng sản khai thác)	m^3	120.000
		II100102		Đá Dolomit có kích thước $\geq 0,4\text{m}^3$ sau khai thác (không phân loại màu sắc, chất lượng)	m^3	450.000
	II1002			Quarzit		
		II100201		Quặng Quarzit thường	tấn	160.000
III1				Cao lanh (Kaolin/đất sét trắng/đất sét trầm tích; Quặng Felspat làm nguyên liệu gốm sứ)		
	III101			Cao lanh (khoáng sản khai thác, chưa rây)	tấn	210.000
	III102			Cao lanh dưới rây	tấn	560.000
	III103			Quặng Felspat làm nguyên liệu gốm sứ (khoáng sản khai thác)	tấn	245.000
	III104			Quặng Felspat phong hóa	tấn	100.000
	III105			Đất tận dụng từ mỏ Cao lanh để làm gạch, san lấp	m^3	49.000
III2				Mica, thạch anh kỹ thuật		
	III202			Thạch anh kỹ thuật		

		II120201		Thạch anh kỹ thuật	tấn	250.000
II18				Than nâu, than mỡ		
	II1801			<i>Than nâu</i>	tấn	400.000
II20				Kim cương, rubi, sapphire	kg	
	II2001			<i>Rubi</i>		
		II200101		Rubi làm tranh đá quý, bột mài kích thước nhỏ hơn 2mm	kg	3.600.000
		II200102		Rubi trang sức không khuyết tật $\geq 2\text{mm}$	viên	30.000.000
		II200103		Rubi trang sức khuyết tật $\geq 2\text{mm}$	viên	600.000
		II200104		Ám tiêu đá hoa chứa rubi khuyết tật nguồn gốc pegmatit	kg	3.600.000
	II2002			<i>Sapphire</i>		
		II200201		Sapphire trang sức không khuyết tật $\geq 2\text{mm}$	viên	30.000.000
		II200202		Sapphire trang sức khuyết tật $\geq 2\text{mm}$	viên	600.000
		II200203		Sapphire làm tranh đá quý kích thước nhỏ 2mm	kg	3.600.000
II23				Thạch anh tinh thể màu; cryolite; opal quý màu trắng, đỏ lửa; fenspat, birusa; nefrite		
	II2301			<i>Thạch anh ám khói, trong suốt, tóc</i>	tấn	960.000.000
	II2302			<i>Anmetit (thạch anh tím)</i>	tấn	1.200.000.000
	II2303			<i>Thạch anh tinh thể khác</i>	tấn	30.000.000
II24				Khoáng sản không kim loại khác		
	II2401			<i>Barit</i>		
		II240101		Quặng Barit khai thác	tấn	315.000
		II240102		Tinh quặng Barit hàm lượng $60\% \leq \text{BaSO}_4 < 70\%$	tấn	600.000
		II240103		Tinh quặng Barit hàm lượng $\text{BaSO}_4 \geq 70\%$	tấn	800.000
	II2404			<i>Graphit</i>		
		II240401		Quặng Graphit khai thác	tấn	600.000
		II240402		Tinh quặng Graphit	tấn	6.600.000

III. SẢN PHẨM RỪNG TỰ NHIÊN

Đơn vị tính: Đồng

Mã nhóm, loại tài nguyên						Tên nhóm, loại tài nguyên	Đơn vị tính	Giá tính thuế tài nguyên	Ghi chú
Cấp 1	Cấp 2	Cấp 3	Cấp 4	Cấp 5	Cấp 6				
III						Sản phẩm của rừng tự nhiên			
	III1					Gỗ nhóm I			
		III101				Lát			
			III10101			D<25cm	m ³	14.500.000	D: Đường kính
			III10102			25cm≤D<50cm	m ³	28.000.000	
			III10103			D≥50 cm	m ³	36.000.000	
		III106				Gụ			
			III10601			D<25cm	m ³	6.000.000	
			III10602			25cm≤D<50cm	m ³	12.000.000	
			III10603			D≥50 cm	m ³	16.000.000	
		III107				Gụ mật (Gỗ mật)			
			III10701			D<25cm	m ³	4.000.000	
			III10702			25cm≤D<50cm	m ³	8.500.000	
			III10703			D≥50 cm	m ³	15.000.000	
		III109				Huê mộc, Sưa (Trắc thối/Huỳnh đàn đỏ)	m ³	4.000.000.000	
		III111				Hương			
			III11101			D<25cm	m ³	7.500.000	
			III11102			25cm≤D<50cm	m ³	18.700.000	
			III11103			D≥50 cm	m ³	22.800.000	
		III112				Hương tía	m ³	16.800.000	
		III115				Muồng đen	m ³	6.600.000	
		III116				Pơ mu			
			III11601			D<25cm	m ³	9.360.000	
			III11602			25cm≤D<50cm	m ³	18.000.000	
			III11603			D≥50 cm	m ³	24.000.000	
		III117				Son huyết	m ³	10.000.000	
		III118				Trai	m ³	11.000.000	
		III119				Trắc			
			III11901			D≤25cm	m ³	7.500.000	
			III11902			25cm≤D<35cm	m ³	14.500.000	
			III11903			35cm≤D<50cm	m ³	28.000.000	
			III11904			50cm≤D<65cm	m ³	73.900.000	
			III11905			D≥65cm	m ³	180.000.000	
		III120				Các loại khác			
			III12001			D<25cm	m ³	6.000.000	
			III12002			25cm≤D<35cm	m ³	8.400.000	
			III12003			35cm≤D<50cm	m ³	12.000.000	

		III12004		D \geq 50 cm	m ³	23.000.000	
III2				Gỗ nhóm II			
	III202			Đinh (đinh hương)			
		III20201		D<25cm	m ³	9.500.000	
		III20202		25cm \leq D<50cm	m ³	13.000.000	
		III20203		D \geq 50 cm	m ³	17.000.000	
	III203			Lim xanh			
		III20301		D<25cm	m ³	7.600.000	
		III20302		25cm \leq D<50cm	m ³	14.000.000	
		III20303		D \geq 50 cm	m ³	16.000.000	
	III204			Nghiến			
		III20401		D<25cm	m ³	4.800.000	
		III20402		25cm \leq D<50cm	m ³	8.000.000	
		III20403		D \geq 50 cm	m ³	11.500.000	
	III208			Sến	m ³	10.000.000	
	III209			Sến mật	m ³	6.000.000	
	III210			Sến mù	m ³	4.400.000	
	III211			Táu mật	m ³	10.000.000	
	III212			Trai lý	m ³	13.800.000	
	III214			Các loại khác			
		III21401		D<25cm	m ³	4.000.000	
		III21402		25cm \leq D<50cm	m ³	9.000.000	
		III21403		D \geq 50 cm	m ³	12.000.000	
III3				Gỗ nhóm III			
	III301			Bằng lăng	m ³	5.000.000	
	III304			Chò chỉ			
		III30401		D<25cm	m ³	3.200.000	
		III30402		25cm \leq D<50cm	m ³	5.000.000	
		III30403		D \geq 50 cm	m ³	10.000.000	
	III305			Chò chai	m ³	6.000.000	
	III306			Chua khét, trường chua	m ³	6.000.000	
	III308			Giổi			
		III30801		D<25cm	m ³	9.000.000	
		III30802		25cm \leq D<50cm	m ³	13.000.000	
		III30803		D \geq 50 cm	m ³	18.000.000	
	III311			Re mít	m ³	5.000.000	
	III312			Re hương	m ³	5.400.000	
	III314			Sao đen	m ³	5.000.000	
	III319			Các loại khác			
		III31901		D<25cm	m ³	2.400.000	
		III31902		25cm \leq D<35cm	m ³	4.000.000	
		III31903		35cm \leq D<50cm	m ³	6.600.000	
		III31904		D \geq 50 cm	m ³	8.000.000	

III4				Gỗ nhóm IV		
	III402			<i>Chắc khế</i>	m ³	4.000.000
	III404			<i>Dầu các loại</i>	m ³	3.600.000
	III405			<i>Re (De)</i>	m ³	7.000.000
	III406			<i>Gội tía</i>	m ³	7.000.000
	III407			<i>Mỡ</i>	m ³	1.200.000
	III408			<i>Sến bo bo</i>	m ³	3.500.000
	III409			<i>Lim sừng</i>	m ³	3.500.000
	III410			<i>Thông</i>	m ³	2.800.000
	III411			<i>Thông lông gà</i>	m ³	5.400.000
	III412			<i>Thông ba lá</i>	m ³	3.300.000
	III414			<i>Vàng tâm</i>	m ³	7.000.000
	III415			<i>Các loại khác</i>		
		III41501		<i>D<25cm</i>	m ³	1.800.000
		III41502		<i>25cm≤D<35cm</i>	m ³	3.200.000
		III41503		<i>35cm≤D<50cm</i>	m ³	4.200.000
		III41504		<i>D≥50 cm</i>	m ³	6.000.000
III5				Gỗ nhóm V, VI, VII, VIII và các loại gỗ khác		
	III501			Gỗ nhóm V		
		III50101		<i>Chò xanh</i>	m ³	6.000.000
		III50102		<i>Chò xốt</i>	m ³	2.800.000
		III50108		<i>Lim vàng (lim xẹt)</i>	m ³	5.400.000
		III50109		<i>Muồng (Muồng cánh dán)</i>	m ³	2.200.000
		III50110		<i>Sa mộc</i>	m ³	5.400.000
		III50112		<i>Thông hai lá</i>	m ³	3.500.000
		III50113		<i>Các loại khác</i>		
			III5011301	<i>D<25cm</i>	m ³	1.800.000
			III5011302	<i>25cm≤D<50cm</i>	m ³	3.000.000
			III5011303	<i>D≥50cm</i>	m ³	5.500.000
	III502			Gỗ nhóm VI		
		III50202		<i>Cáng lò</i>	m ³	3.600.000
		III50203		<i>Chò</i>	m ³	4.300.000
		III50204		<i>Chò nâu</i>	m ³	4.800.000
		III50206		<i>Kháo vàng</i>	m ³	3.000.000
		III50207		<i>Mận rừng</i>	m ³	2.200.000
		III50208		<i>Phay</i>	m ³	2.200.000
		III50209		<i>Trám hồng</i>	m ³	3.000.000
		III50210		<i>Xoan đào</i>	m ³	3.700.000
		III50211		<i>Sấu</i>	m ³	12.600.000
		III50212		<i>Các loại khác</i>		
			III5021201	<i>D<25cm</i>	m ³	1.300.000
			III5021202	<i>25cm≤D<50cm</i>	m ³	2.600.000

			III5021203	$D \geq 50\text{cm}$	m^3	5.000.000	
	III503			Gỗ nhóm VII			
		III50301		Gáo vàng	m^3	2.800.000	
		III50302		Lông mức	m^3	3.000.000	
		III50303		Mò cua (Mù cua/Sữa)	m^3	3.000.000	
		III50304		Trám trắng	m^3	3.000.000	
		III50305		Vang trứng	m^3	3.000.000	
		III50306		Xoan	m^3	2.000.000	
		III50307		Các loại khác			
			III5021203	$D < 25\text{cm}$	m^3	1.300.000	
			III5021203	$25\text{cm} \leq D < 50\text{cm}$	m^3	2.800.000	
			III5021203	$D \geq 50\text{cm}$	m^3	4.000.000	
	III504			Gỗ nhóm VIII			
		III50401		Bồ đề	m^3	1.200.000	
		III50402		Bộp (đa xanh)	m^3	5.000.000	
		III50403		Trụ mỏ	m^3	1.000.000	
		III50404		Các loại khác			
			III5040401	$D < 25\text{cm}$	m^3	1.000.000	
			III5040402	$D \geq 25\text{cm}$	m^3	2.800.000	
III6				Cành, ngọn, góc, rễ			
	III601			Cành, ngọn	m^3	bằng 30% giá bán gỗ tương ứng	
	III602			Góc, rễ	m^3	bằng 50% giá bán gỗ tương ứng	
III7				Củi	Ste	700.000	1 Ste=0.7 m^3
III8				Tre, trúc, nứa, mai, giang, tranh, vầu, lồ ô			
	III801			Tre			
		III80101		$D < 5\text{cm}$	cây	11.000	
		III80102		$5\text{cm} \leq D < 6\text{cm}$	cây	18.000	
		III80103		$6\text{cm} \leq D < 10\text{cm}$	cây	30.000	
		III80104		$D \geq 10\text{cm}$	cây	40.000	
	III802			Trúc	cây	10.000	
	III803			Nứa			
		III80301		$D < 7\text{cm}$	cây	4.000	
		III80302		$D \geq 7\text{cm}$	cây	8.000	
	III804			Mai			

			III80401			D<6cm	cây	18.000	
			III80402			6cm≤D<10cm	cây	30.000	
			III80403			D≥10 cm	cây	40.000	
		III805				<i>Vầu</i>			
			III80501			D<6cm	cây	11.000	
			III80502			6cm≤D<10cm	cây	21.000	
			III80503			D≥10 cm	cây	26.000	
		III807				<i>Giang</i>	cây		
			III80701			D<6cm	cây	6.000	
			III80702			6cm≤D<10cm	cây	10.000	
			III80703			D≥10 cm	cây	18.000	
	III10					<i>Quế, sa nhân, thảo quả</i>			
						<i>Quế</i>			
			III100201			Tươi	kg	30.000	
			III100202			Khô	kg	110.000	
						<i>Sa nhân</i>			
			III100301			Tươi	kg	150.000	
			III100302			Khô	kg	300.000	
						<i>Thảo quả</i>			
			III100401			Tươi	kg	120.000	
			III100402			Khô	kg	400.000	

IV. NƯỚC THIÊN NHIÊN

Đơn vị tính: Đồng

Mã nhóm, loại tài nguyên						Đơn vị tính	Tên nhóm, loại tài nguyên	Giá tính thuế tài nguyên
Cấp 1	Cấp 2	Cấp 3	Cấp 4	Cấp 5	Cấp 6			
V							Nước thiên nhiên	
	V1						Nước khoáng thiên nhiên, nước nóng thiên nhiên, nước thiên nhiên tinh lọc đóng chai, đóng hộp	
		V101					Nước khoáng thiên nhiên, nước nóng thiên nhiên đóng chai, đóng hộp	
			V10101			m ³	Nước khoáng thiên nhiên, nước nóng thiên nhiên dùng để đóng chai, đóng hộp chất lượng trung bình (so với tiêu chuẩn đóng chai phải lọc bỏ một số hợp chất để hợp quy với Bộ Y tế)	200.000

		V10102		m ³	Nước khoáng thiên nhiên, nước nóng thiên nhiên dùng để đóng chai, đóng hộp chất lượng cao (lọc, khử vi khuẩn, vi sinh, không phải lọc một số hợp chất vô cơ)	450.000
		V10103		m ³	Nước khoáng thiên nhiên, nước nóng thiên nhiên đóng chai, đóng hộp	1.100.000
		V10104		m ³	Nước khoáng thiên nhiên dùng để ngâm, tắm, trị bệnh, dịch vụ du lịch...	20.000
	V102				Nước thiên nhiên tinh lọc đóng chai, đóng hộp	
		V10201		m ³	Nước thiên nhiên tinh lọc đóng chai, đóng hộp	100.000
		V10202		m ³	Nước thiên nhiên tinh lọc đóng chai, đóng hộp	500.000
V2					Nước thiên nhiên dùng cho sản xuất kinh doanh nước sạch	-
	V301			m ³	Nước mặt	2.000
	V302			m ³	Nước dưới đất (nước ngầm)	3.000
V3					Nước thiên nhiên dùng cho mục đích khác	-
	V301			m ³	Nước thiên nhiên dùng trong sản xuất rượu, bia, nước giải khát, nước đá	40.000
	V302			m ³	Nước thiên nhiên dùng cho khai khoáng	40.000
	V303			m ³	Nước thiên nhiên dùng mục đích khác (làm mát, vệ sinh công nghiệp, xây dựng, dùng cho sản xuất, chế biến thủy sản, hải sản, nông sản...)	3.000

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH



Tạ Văn Long